



**TAN CANG  
LOGISTICS**

EFFECTIVE SUPPLY CHAIN SOLUTIONS

**CTY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GNVT XD TÂN CẢNG**

470 Đồng Văn Cống, P. Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP HCM

Mã số thuế : 0304875444

Tel : +(8428) 37422 234

Fax : +(8428) 37423 027

Website : <http://tancanglogistics.com>

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2024**

- |                                 |               |
|---------------------------------|---------------|
| • Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số B01-DN |
| • Báo cáo kết quả kinh doanh    | Mẫu số B02-DN |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số B03-DN |
| • Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2025*

CTY CP ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2024.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;  
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;  
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : **Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng**
2. Tên giao dịch : **Tancang Logistics**
3. Mã chứng khoán niêm yết : **TCL**
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024 tăng 58.41%.

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2024	: 53.29 tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2023	: 33.64 tỷ đồng
+ <b>Chênh lệch tăng</b>	: <b>19.65 tỷ đồng</b>

Nguyên nhân chênh lệch do:

Tại thời điểm ghi nhận số liệu KQKD trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 là số liệu hợp nhất công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận KQKD của công ty con và các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 đạt: 464.08 tỷ đồng, tăng 5.23% so với cùng kỳ. Giá vốn hàng bán đạt 383.97 tỷ đồng, tăng 1.52% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 80.10 tỷ đồng, tăng 27.59% so với cùng kỳ. Dẫn tới LNTT đạt 64.00 tỷ đồng tăng 56.41% so với cùng kỳ năm trước và LNST tăng so với cùng kỳ năm trước 19.65 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 58.41%.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào !

**Nơi nhận :**

- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT



GIÁM ĐỐC *Xue*

**Lê Văn Cường**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**  
470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  
MST : 0304875444  
Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027  
Website : <http://www.tancanglogistics.com>

# MỤC LỤC

<b>1. Mục lục</b>	<b>1</b>
<b>2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2024</b>	<b>6</b>
<b>4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2024</b>	<b>7 - 8</b>
<b>5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 năm 2024</b>	<b>9 – 32</b>

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG**

470 Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

MST : 0304875444

Tel : +(8428) 3 7422 234 Fax : +(8428) 3 7423 027

Website : http://www.tancanglogistics.com

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024**Đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 )</b>	<b>100</b>		<b>659,120,318,659</b>	<b>474,241,740,927</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b>110</b>	V.01	<b>46,519,125,648</b>	<b>71,071,180,963</b>
1. Tiền	111		13,519,125,648	20,071,180,963
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,000,000,000	51,000,000,000
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b>120</b>		<b>154,000,000,000</b>	<b>138,800,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	154,000,000,000	138,800,000,000
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b>130</b>		<b>440,436,548,516</b>	<b>248,269,964,734</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	428,124,364,646	231,658,324,499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2,399,837,389	2,021,727,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	10,824,804,225	15,398,662,470
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(912,457,744)	(808,749,281)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b>140</b>		<b>13,096,217,340</b>	<b>12,916,648,263</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	13,096,217,340	12,916,648,263
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b>150</b>		<b>5,068,427,155</b>	<b>3,183,946,967</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3,125,709,558	2,114,848,569

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,942,717,597	1,069,098,398
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 )</b>	<b>200</b>		<b>449,101,196,971</b>	<b>466,240,563,442</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>24,103,300,000</b>	<b>19,991,300,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	24,103,300,000	19,991,300,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>247,426,512,763</b>	<b>273,824,340,980</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	225,303,166,653	250,955,322,214
- Nguyên giá	222		904,665,685,355	899,981,033,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(679,362,518,702)	(649,025,711,294)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>22,123,346,110</b>	<b>22,869,018,766</b>
- Nguyên giá	228		28,691,911,391	28,691,911,391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,568,565,281)	(5,822,892,625)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3,408,141,075</b>	<b>2,956,427,324</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3,408,141,075	2,956,427,324
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>141,938,062,128</b>	<b>138,745,032,990</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251		115,458,582,128	112,265,552,990
3. Đầu tư dài hạn khác	252		26,479,480,000	26,479,480,000

4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	253			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254			
<b><u>VI. Tài sản dài hạn khác</u></b>	<b>260</b>		<b>32,225,181,005</b>	<b>30,723,462,148</b>
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.08	32,225,181,005	30,723,462,148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b><u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</u></b>	<b>270</b>		<b>1,108,221,515,630</b>	<b>940,482,304,369</b>
<b><u>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330 )</u></b>	<b>300</b>		<b>461,370,886,191</b>	<b>341,621,209,264</b>
<b><u>I. Nợ ngắn hạn</u></b>	<b>310</b>		<b>415,611,365,535</b>	<b>288,611,976,608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	272,139,149,586	166,169,666,280
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		507,226,395	332,767,062
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	12,693,778,049	13,218,910,454
4. Phải trả người lao động	314		35,469,226,906	26,608,689,021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,447,364,627	23,162,649,428
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25,390,375,687	34,032,658,293
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	32,249,712,000	7,249,712,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	18,714,532,285	17,836,924,070
<b><u>II. Nợ dài hạn</u></b>	<b>330</b>		<b>45,759,520,656</b>	<b>53,009,232,656</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	43,947,820,404	43,947,820,404
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,811,700,252	9,061,412,252
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>646,850,629,439</b>	<b>598,861,095,105</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>646,850,629,439</b>	<b>598,861,095,105</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		199,227,892,569	158,032,370,821
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101,493,868,668	94,553,109,542
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,526,812,994	94,553,109,542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77,967,055,674	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			22,320,381,864	22,467,128,404
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,108,221,515,630</b>	<b>940,482,304,369</b>

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Giám đốc




Lê Văn Cường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	464,075,724,965	440,991,705,676	1,630,857,986,826	1,529,415,505,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		464,075,724,965	440,991,705,676	1,630,857,986,826	1,529,415,505,455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	383,971,514,327	378,211,502,279	1,380,146,070,235	1,290,169,467,939
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80,104,210,638	62,780,203,397	250,711,916,591	239,246,037,516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2,729,093,596	4,508,171,501	11,730,840,797	17,537,756,286
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	118,143,582	195,290,985	503,814,945	1,025,856,761
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		118,143,582	195,290,985	503,814,945	1,025,856,761
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		10,087,878,428	1,614,902,250	17,517,795,378	11,687,964,202
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	8,418,844,193	10,309,367,809	30,590,906,571	35,177,208,068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	20,293,859,944	18,034,296,824	74,720,084,521	70,174,311,898
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		64,090,334,943	40,364,321,530	174,145,746,729	162,094,381,277
12. Thu nhập khác	31	VI.07	7,215,615	576,060,609	7,215,616	2,134,779,398
13. Chi phí khác	32	VI.08	94,004,643	20,000,005	168,826,313	107,850,081
14. Lợi nhuận khác : ( 40 = 31 - 32 )	40		(86,789,028)	556,060,604	(161,610,697)	2,026,929,317
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế :	50		64,003,545,915	40,920,382,134	173,984,136,032	164,121,310,594
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	10,714,293,767	7,279,371,360	31,181,472,181	29,699,992,020
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		53,289,252,148	33,641,010,774	142,802,663,851	134,421,318,574
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53,231,764,291	32,994,265,628	142,736,044,941	134,162,690,792
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		57,487,857	646,745,146	66,618,910	258,627,782
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,556	895	3,951	3,691
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,556	895	3,951	3,691

Người lập biểu

Nguyễn Xuân Tân

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Lê Văn Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<b>173,984,136,032</b>	<b>164,121,310,594</b>
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		31,082,480,064	30,730,832,651
-	Các khoản dự phòng	03		2,074,667,926	413,012,612
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81,021)	(46,718)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,727,117,133)	(18,025,922,479)
-	Chi phí lãi vay	06		503,814,945	1,025,856,761
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<b>195,917,900,813</b>	<b>178,265,043,421</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(195,787,836,526)	(92,472,756,680)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(179,569,077)	(3,568,526,370)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65,231,197,031	82,874,050,453
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,512,579,846)	(19,818,046,292)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(503,814,945)	(1,025,856,761)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33,382,658,223)	(27,856,722,351)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		173,858,000	53,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(23,642,626,556)	(17,840,997,750)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<b>5,313,870,671</b>	<b>98,609,187,670</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(11,914,051,937)	(16,248,736,230)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	557,480,909
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(76,000,000,000)	(88,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63,800,000,000	41,200,000,000

5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,535,169,736	17,136,171,433
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(12,578,882,201)</b>	<b>(42,798,463,808)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	25,000,000,000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(7,249,712,000)	(7,249,712,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,037,412,806)	(66,076,716,821)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(17,287,124,806)</b>	<b>(73,326,428,821)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(24,552,136,336)</b>	<b>(20,072,325,039)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>71,071,180,963</b>	<b>91,143,459,284</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		81,021	46,718
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>46,519,125,648</b>	<b>71,071,180,963</b>

Người lập biểu



Nguyễn Xuân Tân

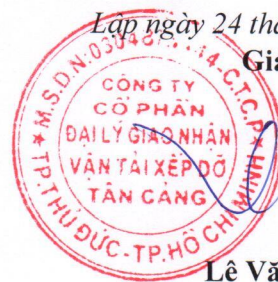
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hà

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Lê Văn Cường

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4 năm 2024*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ cung cấp tàu biển;

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước là số liệu của công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận các Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **6. Cấu trúc Công ty**

##### **Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	51%	51%	51%

##### **Các Công ty liên kết**



Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	1295B Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	938/180 Nguyễn Thị Định, KP3, P Thạnh Mỹ Lợi, Q2, TP. HCM	Dịch vụ cảng biển	20%	20%	20%

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:



- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí liên quan đến kho bãi như chi phí thuê đất, chi phí xây dựng kho bãi... và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### *Chi phí xây dựng*

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rộng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 05 năm.

### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

## 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	5

## 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất còn lại là 39 năm 8 tháng.

### ***Chương trình phần mềm máy tính:***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi

vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 12. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

### *Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

## 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 14. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như



lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

## 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

## **22. Công cụ tài chính**

### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	401,162,811	169,727,523
Tiền gửi ngân hàng	13,117,962,837	19,901,453,440
Các khoản tương đương tiền	33,000,000,000	51,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>46,519,125,648</u></b>	<b><u>71,071,180,963</u></b>

### **2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

#### **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>154,000,000,000</b>	<b>154,000,000,000</b>	<b>138,800,000,000</b>	<b>138,800,000,000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	154,000,000,000	154,000,000,000	138,800,000,000	138,800,000,000

#### **b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>115,458,582,128</b>			<b>112,265,552,990</b>
Công ty Cổ phần	81,139,631,957			76,251,872,837		

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tân Cảng Bến Thành <sup>(iii)</sup>						
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng <sup>(ii)</sup>	22,618,185,531			25,033,720,736		
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn <sup>(iv)</sup>	11,700,764,640			10,979,959,417		
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>26,479,480,000</b>		<b>121,980,549,300</b>	<b>26,479,480,000</b>		<b>95,852,410,650</b>
Ngân hàng TMCP Quân đội	14,666,980,000		77,678,049,300	14,666,980,000		50,188,660,650
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	11,812,500,000		44,302,500,000	11,812,500,000		45,663,750,000
<b>Cộng</b>	<b>141,938,062,128</b>			<b>138,745,032,990</b>		

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0200870931 thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 – Hải Phòng 33.120.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành 54.000.000.000 VND, tương đương 36% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn 10.000.000.000 VND, tương đương 20% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ vốn cam kết.

#### Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Giao dịch với các công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1,048,608,000	3,148,992,000
Phải trả cung cấp dịch vụ		
<b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</b>		
Công ty liên kết trả cổ tức năm	13,500,000,000	13,500,000,000
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	360,742,000	375,446,900
Phải trả cung cấp dịch vụ	290,651,093,120	337,845,612,652
Chi trả lãi hợp tác liên doanh	4,598,617,337	13,378,334,623
<b>Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn</b>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	5,467,121,500	698,023,036
Phải trả cung cấp dịch vụ	370,059,101,102	340,173,764,969
Công ty liên kết trả cổ tức năm	824,766,240	1,185,962,231

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b><i>393,809,674,867</i></b>	<b><i>200,848,164,157</i></b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	386,005,068,022	197,071,393,066
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1,672,431,300	1,024,792,760
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	4,428,288,200	368,423,400
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	460,185,166	623,859,142
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	93,980,520	538,772,600
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	94,089,600	283,409,280
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	144,898,740	486,433,680
Công ty Cổ phần dịch vụ Container Tân Cảng	725,213,706	342,781,462
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	90,149,760	18,354,600
Công ty Cổ phần Giải Pháp Công Nghệ thông tin	-	1,844,640
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	65,601,360	75,340,800
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	21,657,300	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	7,912,080	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	199,113	12,758,727
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b><i>34,314,689,779</i></b>	<b><i>30,810,160,342</i></b>
<b>Cộng</b>	<b><u>428,124,364,646</u></b>	<b><u>231,658,324,499</u></b>

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước tiền XD/CB, mua sắm TSCĐ	1,963,256,400	1,518,599,700
Phải trả dịch vụ khác	436,580,989	503,127,346
<b>Cộng</b>	<b><u>2,399,837,389</u></b>	<b><u>2,021,727,046</u></b>

### 5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

#### a) *Phải thu ngắn hạn khác*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>	<b><i>247,320,000</i></b>		<b><i>494,365,056</i></b>	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - <i>Đặt cọc thuê bãi</i>	231,000,000		231,000,000	
Công ty CP Cát Lái Đông Sài Gòn - <i>Phải thu khác</i>	16,320,000			
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - <i>Chi hộ</i>			263,365,056	
<b><i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i></b>	<b><i>10,577,484,225</i></b>		<b><i>14,904,297,414</i></b>	
Công ty TNHH MTV Hiệp Huy Hoàng - <i>Góp vốn hợp tác kinh doanh</i>			375,000,000	
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - <i>Đặt cọc sử dụng dịch vụ</i>			4,112,000,000	
Tạm ứng	5,876,098,025		4,560,916,964	
Thu chi hộ	1,489,910,296		491,320,400	
Ký cược, ký quỹ	53,000,000		52,000,000	
Dự thu lãi tiền gửi	1,793,676,713		1,826,127,123	



	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu người lao động	1,258,781,371		3,287,842,778	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	72,469,820		199,090,149	
<b>Cộng</b>	<b>10,824,804,225</b>		<b>15,398,662,470</b>	

**b) Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>24,103,300,000</b>		<b>19,991,300,000</b>	
Bà Bùi Thị Nở - Đặt cọc thuê đất	300,000,000		300,000,000	
Liên doanh NVP TCL - Đặt cọc tiền thuê VPLV	2,000,000,000		2,000,000,000	
Công ty CP Tiếp Vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	4,112,000,000			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 14 - Đặt cọc thuê bãi	8,316,000,000		8,316,000,000	
Công ty TNHH MTV Xây dựng và dịch vụ Thủ Thiêm - Đặt cọc tiền nước	30,000,000		30,000,000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vận tải Quang Minh - Đặt cọc thuê bãi	3,000,000,000		3,000,000,000	
Công ty TNHH Tincons - đặt cọc tiền thuê đất	6,345,300,000		6,345,300,000	
<b>Cộng</b>	<b>24,103,300,000</b>		<b>19,991,300,000</b>	

**6. Nợ xấu**

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>		<b>912,457,743</b>		<b>808,749,281</b>	
Công ty Cổ phần An Xuyên	Trên 3 năm	65,268,450		65,268,450	
Công ty TNHH Một thành viên Giao nhận Thương mại Khải Gia	Trên 3 năm	64,118,219		64,118,219	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tập phẩm Sài Gòn	Trên 3 năm	7,800,000		7,800,000	
Công ty TNHH Lâm Gia Thịnh	Trên 3 năm	258,550,000		258,550,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư phân bón Toàn Cầu	Trên 3 năm	516,721,074		413,012,612	
<b>Cộng</b>		<b>912,457,743</b>		<b>808,749,281</b>	

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>808,749,281</b>	<b>395,736,669</b>
Trích lập dự phòng bổ sung	103,708,463	
<b>Số cuối năm</b>	<b>912,457,743</b>	<b>395,736,669</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,096,217,340		12,916,648,263	
<b>Cộng</b>	<b>13,096,217,340</b>		<b>12,916,648,263</b>	

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a) Chi phí trả trước ngắn hạn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí Bảo hiểm TBPT	818,988,396	812,967,876
Chi phí sử dụng phần mềm Base		63,487,742
Chi phí quân trang đồng phục	614,989,800	665,386,100
Phí sử dụng đường bộ	173,845,769	146,026,225
Công cụ, dụng cụ	1,517,885,593	406,076,511
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		20,904,115
<b>Cộng</b>	<b>3,125,709,558</b>	<b>2,114,848,569</b>

**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí đầu tư lắp đặt hệ thống CNTT, NT VP TCL	1,194,121,088	1,084,737,244
Chi phí xây dựng bến gao	6,598,097,448	9,970,098,175
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy	645,161,336	1,100,195,053
Chi phí đầu tư Depot TC Mỹ Thủy 2	1,756,722,265	1,434,025,376
Chi phí đầu tư Depot TC Tân Vạn	2,434,623,788	167,297,088
Chi phí đầu tư Tân Cảng Nhơn Trạch	14,863,582,113	16,564,440,585
Chi phí sửa chữa cụm cầu LBH 05 CL	4,093,823,231	
Chi phí vật tư sửa chữa	136,703,351	402,668,627
Công cụ, dụng cụ	502,346,385	
<b>Cộng</b>	<b>32,225,181,005</b>	<b>30,723,462,148</b>

## 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số đầu năm</b>	<b>273,249,176,123</b>	<b>554,125,008,447</b>	<b>58,216,022,186</b>	<b>2,657,119,873</b>	<b>80,000,000</b>	<b>11,653,706,879</b>	<b>899,981,033,508</b>
Mua trong năm			972,627,273	73,884,540		407,455,556	1,453,967,369
Đầu tư XDCB hoàn thành	3,133,464,073			140,231,000			3,273,695,073
Tặng khác	83,333,333	90,000,000				60,185,185	233,518,518
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác						276,529,113	276,529,113
<b>Số cuối năm</b>	<b>276,465,973,529</b>	<b>554,215,008,447</b>	<b>59,188,649,459</b>	<b>2,871,235,413</b>	<b>80,000,000</b>	<b>11,844,818,507</b>	<b>904,665,685,355</b>
<i>Trong đó:</i>							
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	13,608,662,300	192,518,207,229	6,619,821,285	2,478,453,509	80,000,000	215,582,902	215,520,727,225
Chờ thanh lý							
<b>Giá trị hao mòn</b>							
<b>Số đầu năm</b>	<b>117,896,957,546</b>	<b>477,103,060,122</b>	<b>49,308,899,874</b>	<b>2,530,484,332</b>	<b>80,000,000</b>	<b>2,106,309,420</b>	<b>649,025,711,294</b>
Khấu hao trong năm	11,375,427,978	12,475,704,283	4,183,904,175	98,124,459		2,203,646,513	30,336,807,408
Tặng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
<b>Số cuối năm</b>	<b>129,272,385,524</b>	<b>489,578,764,405</b>	<b>53,492,804,049</b>	<b>2,628,608,791</b>	<b>80,000,000</b>	<b>4,309,955,933</b>	<b>679,362,518,702</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	155,352,218,577	77,021,948,325	8,907,122,312	126,635,541		9,547,397,459	250,955,322,214
<b>Số cuối năm</b>	<b>147,193,588,005</b>	<b>64,636,244,042</b>	<b>5,695,845,410</b>	<b>242,626,622</b>		<b>7,534,862,574</b>	<b>225,303,166,653</b>
<i>Trong đó:</i>							
Tạm thời chưa sử dụng							
Đang chờ thanh lý							

## 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Tăng trong năm			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27,991,682,391</b>	<b>700,229,000</b>	<b>28,691,911,391</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	5,233,738,895	589,153,730	5,822,892,625
Khấu hao trong năm	705,672,660	39,999,996	745,672,656
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5,939,411,555</b>	<b>629,153,726</b>	<b>6,568,565,281</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	22,757,943,496	111,075,270	22,869,018,766
<b>Số cuối năm/kỳ</b>	<b>22,052,270,836</b>	<b>71,075,274</b>	<b>22,123,346,110</b>

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>288,000,000</b>	<b>1,485,283,110</b>	<b>(1,453,967,369)</b>		<b>319,315,741</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2,668,427,324</b>	<b>874,760,973</b>	<b>(454,362,963)</b>		<b>3,088,825,334</b>
• Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2 – HM phí TVTK & Thẩm tra	1,808,239,341	87,384,138			1,895,623,479
• Công trình đường vào ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	19,690,909				19,690,909
• Chi phí kiểm toán dự án ICD TCNT	524,822,153				524,822,153
• Dự án Depot TCL-Long Bình– HM phí TVKS Địa hình địa chất	282,228,672				282,228,672
• Dự án Đầu tư xây dựng kho hàng tại ICD TCNT	33,446,249	333,013,872			366,460,121
• Công trình nhà vệ sinh công nhân khu vực TMY2		243,844,444	(243,844,444)		
• Công trình nhà vệ sinh công nhân khu vực IMDG TCNT		210,518,519	(210,518,519)		
• Công trình nhà vệ sinh cơ giới tại depot TCTV		132,279,630	(132,279,630)		

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
• Công trình nhà vệ sinh khu văn phòng bên 125		112,882,407	(112,882,407)		
• Công trình đường kết nối bãi IMDG TCNT		2,433,939,073	(2,433,939,073)		
<b>Cộng</b>	<b>2,956,427,324</b>	<b>5,039,145,193</b>	<b>(4,587,431,442)</b>		<b>3,408,141,075</b>

## 12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>204,254,054,764</b>	<b>138,019,733,827</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn		163,500,000
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	50,447,070	56,552,040
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	27,434,970	
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	148,758,120	1,095,907,320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	10,055,503,043	6,014,168,196
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	140,422,506,082	97,007,582,280
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	491,656,091	
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	42,920,000	
Công ty CP Dịch vụ Container Tân Cảng	19,947,820,777	11,834,236,546
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	28,169,856	
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	15,874,920	25,923,240
Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh	-	445,408,200
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	32,987,606,835	21,132,326,274
Công ty CP Dịch vụ Bay và Dịch vụ Biển Tân Cảng	35,357,000	244,129,731
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>	<b>67,885,094,822</b>	<b>28,149,932,453</b>
Các khách hàng khác	67,885,094,822	28,149,932,453
<b>Cộng</b>	<b>272,139,149,586</b>	<b>166,169,666,280</b>

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	214,711,322	24,128,861,147	24,126,690,546	216,881,923	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,484,549,619	30,894,058,596	31,616,707,641	10,761,900,574	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ bên liên doanh	1,319,371,794	1,724,481,501	1,765,950,582	1,277,902,713	
Thuế thu nhập cá nhân	200,277,719	7,046,704,417	6,809,889,297	437,092,839	
Các loại thuế khác		122,206,818	122,206,818		
<b>Cộng</b>	<b>13,218,910,454</b>	<b>63,916,312,479</b>	<b>64,441,444,884</b>	<b>12,693,778,049</b>	

### Thuế giá trị gia tăng



Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho tiền bán nước là 5%, dịch vụ khác là 8% và 10%.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty và công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty và công ty con kê khai và nộp theo quy định.

### **14. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

#### **a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>10,440,516,772</b>	<b>17,458,451,022</b>
<b>Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành</b>	<b>4,598,617,337</b>	<b>13,378,334,623</b>
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	4,598,617,337	13,378,334,623
<b>Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng</b>	<b>5,841,899,435</b>	<b>4,080,116,399</b>
- Phải trả lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	5,841,899,435	4,080,116,399
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>14,949,858,915</b>	<b>16,574,207,271</b>
Kinh phí công đoàn	460,315,544	801,511,464
Bảo hiểm xã hội	776,485,534	689,562,611
Bảo hiểm y tế	30,548,727	32,838,796
Phải trả tiền cược cont thu hộ	2,424,029,110	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6,367,886,723	6,653,390,071
Đặt cọc thuê văn phòng	283,806,100	
Phải trả Công ty Hiệp Huy Hoàng phí dịch vụ của hợp doanh		4,922,483,282
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Và Tiếp Vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác liên doanh	2,300,193,640	1,125,671,572
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2,306,593,537	2,348,749,475
<b>Cộng</b>	<b>25,390,375,687</b>	<b>34,032,658,293</b>

#### **b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>26,813,210,000</b>	<b>26,813,210,000</b>
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	18,750,000,000	18,750,000,000
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh	6,000,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng- Đặt cọc tiền thuê văn phòng	63,210,000	63,210,000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>17,134,610,404</b>	<b>17,134,610,404</b>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại và tiếp vận Union One	12,500,000,000	12,500,000,000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả vốn góp hợp tác liên doanh		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,634,610,404	4,634,610,404
<b>Cộng</b>	<b><u>43,947,820,404</u></b>	<b><u>43,947,820,404</u></b>

## 15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

### a) Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hội sở <sup>(i)</sup>	25,000,000,000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn	7,249,712,000	7,249,712,000
<b>Cộng</b>	<b><u>32,249,712,000</u></b>	<b><u>7,249,712,000</u></b>

### b) Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn <sup>(i)</sup>	1,811,700,252	9,061,412,252
<b>Cộng</b>	<b><u>1,811,700,252</u></b>	<b><u>9,061,412,252</u></b>

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số BTH.DN.1358.271224 ngày 27/12/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi số: 432334839;432338769;432340279 tại NH TMCP Á Châu

(ii) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng:

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 016-HĐTĐ.VIB625,18 ngày 24/01/2018 để thanh toán tiền thi công xây dựng tòa nhà văn phòng làm việc của TCL, Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên thửa đất số 471, tờ bản đồ số 22, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh

## 16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản dự phòng về sửa chữa tài sản cố định

## 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Tăng khác</u>	<u>Chi quỹ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	8,800,998,187	11,791,798,465	70,480,000	10,790,000,000	9,873,276,652
Quỹ phúc lợi	9,035,925,883	11,785,000,000		11,979,670,250	8,841,255,633
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành		647,589,368		647,589,368	
<b>Cộng</b>	<b><u>17,836,924,070</u></b>	<b><u>24,224,387,833</u></b>	<b><u>70,480,000</u></b>	<b><u>23,417,259,618</u></b>	<b><u>18,714,532,285</u></b>

## 18. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	<b>301,584,360,000</b>	<b>20,712,126,338</b>	<b>1,512,000,000</b>	<b>117,878,265,220</b>	<b>91,330,786,960</b>	<b>22,569,499,167</b>	<b>555,587,037,685</b>
Lợi nhuận trong năm trước					134,162,690,792	258,627,782	134,421,318,574
Trích lập các quỹ Công ty mẹ				40,127,182,411	(62,949,624,379)		(22,822,441,968)
Trích lập các quỹ Công ty con				26,923,190	(40,384,785)	(12,931,389)	(26,392,984)
Chia cổ tức Công ty mẹ					(67,278,359,046)	(348,067,156)	(67,626,426,202)
Trích lập các quỹ ban điều hành					(772,000,000)		(772,000,000)
Điều chỉnh chia lãi liên doanh của năm trước					100,000,000		100,000,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b><u>301,584,360,000</u></b>	<b><u>20,712,126,338</u></b>	<b><u>1,512,000,000</u></b>	<b><u>158,032,370,821</u></b>	<b><u>94,553,109,542</u></b>	<b><u>22,467,128,404</u></b>	<b><u>598,861,095,105</u></b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>20,712,126,338</b>	<b>1,512,000,000</b>	<b>158,032,370,821</b>	<b>94,553,109,542</b>	<b>22,467,128,404</b>	<b>598,861,095,105</b>
Lợi nhuận trong năm					142,736,044,941	66,618,910	142,802,663,851
Trích lập các quỹ Công ty mẹ				41,188,586,710	(64,758,586,710)		(23,570,000,000)
Chia cổ tức Công ty mẹ					(70,160,060,957)		(70,160,060,957)
Chia cổ tức Công ty con					(218,646,223)	(210,034,504)	(428,680,727)
Trích lập các quỹ ban điều hành					(647,589,368)		(647,589,368)
Tăng do hợp nhất							
Trích lập các quỹ Công ty con				6,935,038	(10,402,557)	(3,330,946)	(6,798,465)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b><u>301,584,360,000</u></b>	<b><u>20,712,126,338</u></b>	<b><u>1,512,000,000</u></b>	<b><u>199,227,892,569</u></b>	<b><u>101,493,868,668</u></b>	<b><u>22,320,381,864</u></b>	<b><u>646,850,629,439</u></b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Các cổ đông khác	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
<b>Cộng</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>100</b>	<b>301,584,360,000</b>	

**c) Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	30,158,436	30,158,436
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	30,158,436	30,158,436

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a) Tổng doanh thu**

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xếp dỡ container	180,974,310,950	172,414,707,036
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	79,956,884,250	83,359,924,673
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	4,380,291,526	11,474,287,360
Doanh thu dịch vụ depot	1,224,422,826,605	1,100,004,392,194
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	70,597,352,450	86,852,451,273
Doanh thu dịch vụ khác	70,526,321,045	75,309,742,919
<b>Cộng</b>	<b>1,630,857,986,826</b>	<b>1,529,415,505,455</b>

**b) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	814,018,995,109	860,187,364,491
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	3,506,759,677	2,937,225,569
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	8,008,127,887	3,132,684,186
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	1,908,271,778	1,625,936,709
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	705,011,723	1,747,696,265
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	250,535,600	194,699,545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1,065,728,151	1,316,400,791
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	3,317,111,704	1,296,050,746
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	54,581,091	192,106,364
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	29,489,000	23,121,818

	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Một thành viên Hoa Tiêu Tân Cảng	5,309,995,446	5,294,623,080
Công ty Cổ phần Giải pháp CNTT Tân Cảng	526,662,500	228,147,500
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	30,302,202,057	32,826,766,102
Chi phí nhân công	85,816,055,842	81,622,781,740
Chi phí sản xuất chung	1,264,027,812,336	1,175,719,920,097
<b>Cộng</b>	<b>1,380,146,070,235</b>	<b>1,290,169,467,939</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,747,242,053	11,638,169,068
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,983,517,723	5,899,540,500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	81,021	46,718
<b>Cộng</b>	<b>11,730,840,797</b>	<b>17,537,756,286</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	503,814,945	1,025,856,761
<b>Cộng</b>	<b>503,814,945</b>	<b>1,025,856,761</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	24,134,310,883	27,246,350,059
Chi phí hội thảo, quảng cáo	3,616,642,388	3,370,850,168
Chi phí quà tặng khách hàng	2,839,953,300	4,560,007,841
<b>Cộng</b>	<b>30,590,906,571</b>	<b>35,177,208,068</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	40,962,463,264	38,195,868,841
Chi phí đồ dùng văn phòng	879,882,491	1,048,749,101
Khấu hao tài sản cố định	737,975,855	795,697,298
Thuế, phí, lệ phí	434,847,335	117,151,891
Dự phòng phải thu khó đòi	103,708,463	413,012,612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,685,869,099	9,012,854,670
Chi phí bằng tiền khác	22,915,338,014	20,590,977,485
<b>Cộng</b>	<b>74,720,084,521</b>	<b>70,174,311,898</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	Lũy kế từ đầu năm	
	Kỳ này	Kỳ trước

	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>	
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Thu từ bồi thường tổn thất và thanh lý tài sản cố định		2,116,199,698
Thu khác	7,215,616	18,579,700
<b>Cộng</b>	<b>7,215,616</b>	<b>2,134,779,398</b>

## 8. Chi phí khác

	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>	
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Phạt vi phạm, tiền chậm nộp thuế, đền bù thiệt hại	145,422,443	35,285,576
Chi phí khác	23,403,870	72,564,505
<b>Cộng</b>	<b>168,826,313</b>	<b>107,850,081</b>

## 9. Lãi trên cổ phiếu

### 9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>142,736,044,941</b>	<b>134,162,690,792</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	(23,576,798,465)	(22,835,903,563)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con		
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành		
- Trích quỹ thưởng ban điều hành liên doanh		
<b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>119,159,246,476</b>	<b>111,326,787,229</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	30,158,436	30,158,436
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3,951</b>	<b>3,691</b>

### 9b. Thông tin khác

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho Vận Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn



Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Tân Cảng Số Một	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Container lạnh Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cát Lái Đông Sài Gòn	Công ty liên kết

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>	
	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
<i>Công ty mẹ cung cấp dịch vụ</i>	13,809,265,827	13,578,595,145
<i>Cổ tức trả cho Công ty mẹ</i>	35,782,725,977	34,313,013,032
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	443,731,750	354,614,000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	264,627,000	432,160,380
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	3,841,429,000	8,142,111,550
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	50,721,507,582	31,037,703,097
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	3,255,921,031	4,084,623,599
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	37,533,596,140	33,154,194,780
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	316,520,342	159,082,168
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	100,395,500	723,920,200
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	229,156,000	174,790,000
Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh	148,605,000	2,064,800,072
Công ty Cổ phần Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	568,209,332	550,851,228

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**






**Nguyễn Xuân Tân**

**Phạm Thị Thu Hà**

**Lê Văn Cường**

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**  
470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City  
Tax code: 0304875444  
Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027  
Website: <http://www.tancanglogistics.com>

# CONTENTS

<b>1. Contents</b>	<b>1</b>
<b>2. Interim Consolidated Balance Sheet as of 31 December 2024</b>	<b>2 - 5</b>
<b>3. Interim Consolidated Income Statement for the 4<sup>th</sup> quarter of 2024</b>	<b>6</b>
<b>4. Interim Consolidated Cash Flow Statement for the 4<sup>th</sup> quarter of 2024</b>	<b>7 - 8</b>
<b>5. Notes to the Interim Consolidated Financial Statements for the 4<sup>th</sup> quarter of 2024</b>	<b>9 – 32</b>

\*\*\*\*\*

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>**INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET***As of 31 December 2024**Unit: VND*

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
<b>A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>659,120,318,659</b>	<b>474,241,740,927</b>
<b><u>I. Cash and cash equivalents</u></b>	<b>110</b>	V.01	<b>46,519,125,648</b>	<b>71,071,180,963</b>
1. Cash	111		13,519,125,648	20,071,180,963
2. Cash equivalents	112		33,000,000,000	51,000,000,000
<b><u>II. Short-term financial investments</u></b>	<b>120</b>		<b>154,000,000,000</b>	<b>138,800,000,000</b>
1. Trading securities	121			
2. Provisions for devaluation of trading securities (*)	122			
3. Held-to-maturity investments	123	V.02	154,000,000,000	138,800,000,000
<b><u>III. Short-term receivables</u></b>	<b>130</b>		<b>440,436,548,516</b>	<b>248,269,964,734</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.03	428,124,364,646	231,658,324,499
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	2,399,837,389	2,021,727,046
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivables based on the progress of construction contracts	134			
5. Receivables for short-term loans	135			
6. Other short-term receivables	136	V.05	10,824,804,225	15,398,662,470
7. Allowance for short-term doubtful debts (*)	137	V.06	(912,457,744)	(808,749,281)
8. Deficit assets for treatment	139			
<b><u>IV. Inventories</u></b>	<b>140</b>		<b>13,096,217,340</b>	<b>12,916,648,263</b>
1. Inventories	141	V.07	13,096,217,340	12,916,648,263
2. Allowance for devaluation of inventories ( * )	149			
<b><u>V. Other current assets</u></b>	<b>150</b>		<b>5,068,427,155</b>	<b>3,183,946,967</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	V.08	3,125,709,558	2,114,848,569

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
1	2	3	4	5
2. Deductible VAT	152		1,942,717,597	1,069,098,398
3. Taxes and other receivables from the State	154			
4. Trading Government bonds	154			
5. Other current assets	158			
<b>B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>449,101,196,971</b>	<b>466,240,563,442</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>24,103,300,000</b>	<b>19,991,300,000</b>
1. Long-term trade receivables	211			
2. Long-term prepayments to suppliers	212			
3. Working capital in affiliates	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables for long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216	V.05	24,103,300,000	19,991,300,000
7. Allowance for long-term doubtful debts (*)	219			
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>247,426,512,763</b>	<b>273,824,340,980</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.09	225,303,166,653	250,955,322,214
- Historical costs	222		904,665,685,355	899,981,033,508
- Accumulated depreciation (*)	223		(679,362,518,702)	(649,025,711,294)
2. Financial leased assets	224			
- Historical costs	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.10	<b>22,123,346,110</b>	<b>22,869,018,766</b>
- Historical costs	228		28,691,911,391	28,691,911,391
- Accumulated amortization (*)	229		(6,568,565,281)	(5,822,892,625)
<b>III. Investment properties</b>	<b>240</b>			
- Historical costs	241			
- Accumulated depreciation (*)	242			
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>3,408,141,075</b>	<b>2,956,427,324</b>
1. Long-term work in progress	241			
2. Construction-in-progress	242	V.11	3,408,141,075	2,956,427,324
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	V.02	<b>141,938,062,128</b>	<b>138,745,032,990</b>
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in joint ventures and associates	251		115,458,582,128	112,265,552,990
3. Other long-term investments	252		26,479,480,000	26,479,480,000
4. Provisions for devaluation of long-term	253			

financial investments (*)				
5. Held-to-maturity investments	254			
<b><u>VI. Other non-current assets</u></b>	<b>260</b>		<b>32,225,181,005</b>	<b>30,723,462,148</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	V.08	32,225,181,005	30,723,462,148
2. Deferred income tax assets	262			
3. Long-term components and spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
<b><u>TOTAL ASSETS (270=100+200)</u></b>	<b>270</b>		<b>1,108,221,515,630</b>	<b>940,482,304,369</b>
<b><u>A. LIABILITIES (300 = 310 + 330 )</u></b>	<b>300</b>		<b>461,370,886,191</b>	<b>341,621,209,264</b>
<b><u>I. Current liabilities</u></b>	<b>310</b>		<b>415,611,365,535</b>	<b>288,611,976,608</b>
1. Short-term trade payables	311	V.12	272,139,149,586	166,169,666,280
2. Short-term advances from customers	312		507,226,395	332,767,062
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.13	12,693,778,049	13,218,910,454
4. Payables to employees	314		35,469,226,906	26,608,689,021
5. Short-term accrued expenses	315		18,447,364,627	23,162,649,428
6. Short-term inter-company payables	316			
7. Payables based on the progress of construction contracts	317			
8. Short-term unearned revenue	318			
9. Other short-term payables	319	V.14	25,390,375,687	34,032,658,293
10. Short-term borrowings and financial leases	320	V.15	32,249,712,000	7,249,712,000
11. Short-term provisions	321			
12. Bonus and welfare funds	322	V.17	18,714,532,285	17,836,924,070
<b><u>II. Non-current liabilities</u></b>	<b>330</b>		<b>45,759,520,656</b>	<b>53,009,232,656</b>
1. Long-term trade payables	331			
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333			
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Long-term inter-company payables	335			
6. Long-term unearned revenue	336			
7. Other long-term payables	337	V.14	43,947,820,404	43,947,820,404
8. Long-term borrowings and financial leases	338	V.15	1,811,700,252	9,061,412,252
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Long-term provision	342			
13. Science and technology development fund	343			



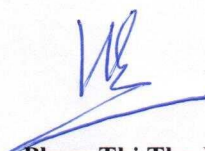
<b>B. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>646,850,629,439</b>	<b>598,861,095,105</b>
<b><u>I. Owner's equity</u></b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>646,850,629,439</b>	<b>598,861,095,105</b>
1. Owner's contribution capital	411		301,584,360,000	301,584,360,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		301,584,360,000	301,584,360,000
- Preferred shares	411b			
2. Share premiums	412		20,712,126,338	20,712,126,338
3. Bond conversion options	413			
4. Other sources of capital	414		1,512,000,000	1,512,000,000
5. Treasury shares (*)	415			
6. Differences on asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418		199,227,892,569	158,032,370,821
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420			
11. Retained earnings	421		101,493,868,668	94,553,109,542
- Retained earnings accumulated to the end of the previous period	421a		23,526,812,994	94,553,109,542
- Retained earnings of the current period	421b		77,967,055,674	
12. Construction investment fund	422			
13. Non-controlling interests			22,320,381,864	22,467,128,404
<b><u>II. Other sources and funds</u></b>	<b>430</b>			
1. Sources of expenditure	432			
2. Fund to form fixed assets	433			
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,108,221,515,630</b>	<b>940,482,304,369</b>

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Prepared on 24 January 2025

Director




Le Van Cuong



**INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
*For the 4<sup>th</sup> quarter of the fiscal year ended 31 December 2024*

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	For the 4 <sup>th</sup> quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of merchandises and rendering of services	01	VI.01	464,075,724,965	440,991,705,676	1,630,857,986,826	1,529,415,505,455
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of merchandises and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		464,075,724,965	440,991,705,676	1,630,857,986,826	1,529,415,505,455
4. Costs of sales	11	VI.02	383,971,514,327	378,211,502,279	1,380,146,070,235	1,290,169,467,939
5. Gross profit/ (loss) from sales of merchandises and rendering of services	20		80,104,210,638	62,780,203,397	250,711,916,591	239,246,037,516
6. Financial income	21	VI.03	2,729,093,596	4,508,171,501	11,730,840,797	17,537,756,286
7. Financial expenses	22	VI.04	118,143,582	195,290,985	503,814,945	1,025,856,761
<i>In which: Interest expenses</i>	23		118,143,582	195,290,985	503,814,945	1,025,856,761
8. Profit/ (loss) in joint ventures, associates	24		10,087,878,428	1,614,902,250	17,517,795,378	11,687,964,202
9. Selling expenses	25	VI.05	8,418,844,193	10,309,367,809	30,590,906,571	35,177,208,068
10. General and administration expenses	26	VI.06	20,293,859,944	18,034,296,824	74,720,084,521	70,174,311,898
11. Net operating profit/ (loss)	30		64,090,334,943	40,364,321,530	174,145,746,729	162,094,381,277
12. Other income	31	VI.07	7,215,615	576,060,609	7,215,616	2,134,779,398
13. Other expenses	32	VI.08	94,004,643	20,000,005	168,826,313	107,850,081
14. Other profit/ (loss) ( 40 = 31 - 32 )	40		(86,789,028)	556,060,604	(161,610,697)	2,026,929,317
15. Total accounting profit/ (loss) before tax:	50		64,003,545,915	40,920,382,134	173,984,136,032	164,121,310,594
16. Current income tax	51	VI.30	10,714,293,767	7,279,371,360	31,181,472,181	29,699,992,020
17. Deferred income tax	52					
18. Profit/ (loss) after tax	60		53,289,252,148	33,641,010,774	142,802,663,851	134,421,318,574
19. Profit/ (loss) after tax of the Parent Company	61		53,231,764,291	32,994,265,628	142,736,044,941	134,162,690,792
20. Profit/ (loss) after tax of non-controlling shareholders	62		57,487,857	646,745,146	66,618,910	258,627,782
21. Basic earnings per share (*)	70		1,556	895	3,951	3,691
22. Diluted earnings per share (*)	71		1,556	895	3,951	3,691

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

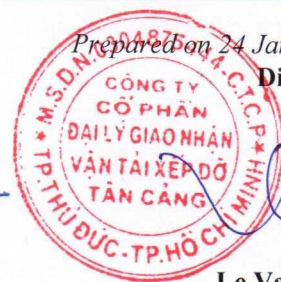
Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Prepared on 24 January 2025

Director



Le Van Cuong

**TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423 027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>**INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT***(Indirect method)**For the 4<sup>th</sup> quarter of the fiscal year ended 31 December 2024**Unit: VND*

NO.	ITEMS	Code	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of the current period	
				Current year	Previous year
<b>I.</b>	<b>Cash flows from operating activities</b>				
1.	<i>Profit/ (loss) before tax</i>	<b>01</b>		<b>173,984,136,032</b>	<b>164,121,310,594</b>
2.	<i>Adjustments:</i>				
-	Depreciation/ Amortization of fixed assets and investment properties	02		31,082,480,064	30,730,832,651
-	Provisions and allowances	03		2,074,667,926	413,012,612
-	Exchange (gain)/ loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(81,021)	(46,718)
-	(Gain)/ loss from investing activities	05		(11,727,117,133)	(18,025,922,479)
-	Interest expenses	06		503,814,945	1,025,856,761
3.	<i>Operating profit/ (loss) before changes of working capital</i>	<b>08</b>		<b>195,917,900,813</b>	<b>178,265,043,421</b>
-	(Increase)/ decrease of receivables	09		(195,787,836,526)	(92,472,756,680)
-	(Increase)/ decrease of inventories	10		(179,569,077)	(3,568,526,370)
-	Increase/ (decrease) of payables	11		65,231,197,031	82,874,050,453
-	(Increase)/ decrease of prepaid expenses	12		(2,512,579,846)	(19,818,046,292)
-	Interests paid	13		(503,814,945)	(1,025,856,761)
-	Corporate income tax paid	14		(33,382,658,223)	(27,856,722,351)
-	Other cash inflows from operating activities	15		173,858,000	53,000,000
-	Other cash outflows from operating activities	16		(23,642,626,556)	(17,840,997,750)
	<b><i>Net cash flows from operating activities</i></b>	<b>20</b>		<b>5,313,870,671</b>	<b>98,609,187,670</b>
<b>II.</b>	<b>Cash flows from investing activities</b>				
1.	Purchases and construction of fixed assets and other non-current assets	21		(11,914,051,937)	(16,248,736,230)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		-	557,480,909
3.	Cash outflows for lending, buying debt instruments of other entities	23		(76,000,000,000)	(88,000,000,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		63,800,000,000	41,200,000,000



5.	Investments into other entities	25			
6.	Withdrawals of investments in other entities	26			
7.	Interest earned, dividends and profits received	27		11,535,169,736	17,136,171,433
	<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(12,578,882,201)</b>	<b>(42,798,463,808)</b>
<b>III.</b>	<b>Cash flows from financing activities</b>				
1.	Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2.	Repayment for capital contributions and repurchases of stocks already issued	32			
3.	Proceeds from borrowings	33	V.16	25,000,000,000	-
4.	Repayment for loan principal	34	V.16	(7,249,712,000)	(7,249,712,000)
5.	Payments for financial leased assets	35			
6.	Dividends and profits paid to the owners	36		(35,037,412,806)	(66,076,716,821)
	<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(17,287,124,806)</b>	<b>(73,326,428,821)</b>
	<b>Net cash flows during the year</b>	<b>50</b>		<b>(24,552,136,336)</b>	<b>(20,072,325,039)</b>
	<b>Beginning cash and cash equivalents</b>	<b>60</b>	V.1	<b>71,071,180,963</b>	<b>91,143,459,284</b>
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		81,021	46,718
	<b>Ending cash and cash equivalents</b>	<b>70</b>	V.1	<b>46,519,125,648</b>	<b>71,071,180,963</b>

Prepared by



Nguyen Xuan Tan

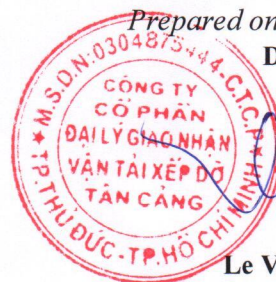
Chief Accountant



Pham Thi Thu Ha

Prepared on 24 January 2025

Director



Le Van Cuong

## TAN CANG LOGISTICS AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

470 Dong Van Cong, Thanh My Loi Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City

Tax code: 0304875444

Tel: +(8428) 3 7422 234 Fax: +(8428) 3 7423027

Website: <http://www.tancanglogistics.com>

## NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

*For the 4<sup>th</sup> quarter of 2024*

### I. GENERAL INFORMATION

#### 1. Ownership form

Tan Cang Logistics and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) is a joint stock company.

#### 2. Operating fields

The operating field of the Company is service.

#### 3. Principal business activities

The principal business activities of the Company are:

- Trading freight transport by car, inland waterway;
- Services of logistics;
- Services of import and export freight forwarding;
- Sea freight agent;
- Services of loading and unloading goods;
- Services of customs clearance;
- Services of leasing warehouses, yards, tally and packaging goods (except for trading plant protection drugs);
- Services of ship supply;

#### 4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

#### 5. Statement on information comparability in the Financial Statements

The corresponding figures of the previous year are the Parent Company’s figures with adjustments for the recognition of associates under the equity method, which are comparable to the figures of the current year.

#### 6. Structure of the Company

##### Subsidiary

Name of companies	Address	Principal activities	Contribution rate	Benefit rate	Voting rate
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Tan Cang Nhon Trach Port, Hamlet 3, Phu Thanh Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province	Port services	51%	51%	51%

## *Associates*

Name of companies	Address	Principal activities	Contribution rate	Ownership rate	Voting rate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	1295B Nguyen Thi Dinh, Cat Lai Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	36%	36%	36%
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Ha Doan, Dong Hai 2, Hai An, Hai Phong	Port services	36%	36%	36%
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	938/180 Nguyen Thi Dinh, Quarter 3, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City	Port services	20%	20%	20%

## **II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**

### **1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

### **2. Accounting currency unit**

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

## **III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**

### **1. Accounting System**

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprises Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

### **2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System**

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

## **IV. ACCOUNTING POLICIES**

### **1. Accounting convention**

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

### **2. Foreign currency transactions**

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For the foreign currency trading contract (including spot contract, forward contract, future contract, option contract, currency swap): the exchange rate stipulated in the contracts of trading foreign currency between the Company and the Bank.
- For capital contribution made or received: the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive capital contributed from investors as of the date of capital contribution.
- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revalue ending balances of monetary items in foreign currencies is determined as follow:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Military Commercial Joint Stock Bank – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Military Commercial Joint Stock Bank – An Phu Branch where the Company frequently conducts transactions.

### **3. Cash and cash equivalents**

Cash include cash on hand and demand deposits. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

### **4. Financial investments**

#### ***Held-to-maturity investments***

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits (including debentures and promissory note), bonds, preferred shares that the issuer are required to re-purchases at a certain date in the future and held-to-maturity loans for the purpose of receiving periodical interest as well as other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Company's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a deduction to the costs as of the time of acquisition.

When there are reliable evidences proving that a part of or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the year and deducted from costs of investments.



### ***Investments in associates***

An associate is an entity which the Company has significant influence but not the control to govern the financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

#### ***Initial recognition***

Investments in associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. If the investments are in form of non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

#### ***Provision for impairment of investments in associates***

Provision for impairment of investments in associates is made when the associates suffer from losses with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these associates. If the associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provision for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in subsidiaries as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

### ***Investments in equity instruments of other entities***

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including costs of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provision for impairment of investments in equity instruments of other entities is made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provision is made based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provision is made based on the losses suffered by investees, with the amount defined by the difference between owners' actual contributed capital and the total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provision for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

## **5. Receivables**

Receivables are recognized at the carrying amount less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is on the basis of the debt age or the estimated loss, as follows:

- As for outstanding debts:
  - 30% of the value of debts outstanding from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts outstanding from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts outstanding from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts outstanding from or over 3 years.
- As for doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into “General and administration expenses”.

## 6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories are determined as follows:

- For materials, merchandises: Costs comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- For work in progress: Costs comprise main materials, labor and other directly relevant expenses.

The cost of inventories is assigned by using the weighted average cost formula and recorded in line with the perpetual recording method.

Net realizable value is the estimated selling prices of inventories in an ordinary course of business less the estimated expenses on product completion and other necessary expenses to make the sale.

Allowance for devaluation of inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance to be recognized for devaluation of inventories as of the balance sheet date are recorded into “Costs of sales”.

## 7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company mainly include expenses related to warehouses, yards such as land rental, warehouse and yard construction costs... and expenses for fixed asset repairs. These prepaid expenses are allocated in the prepayment term or the term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

### *Prepaid land rental*

Prepaid land rental reflects the rental already prepaid for the land being used by the Company and is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term.

### *Construction costs*

The investment costs of building an empty container yard (depot) are allocated into expenses during the period in accordance with the straight-line method over the warehouse and yard lease term of 05 years.

### *Expenses for fixed asset repairs*

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are allocated into expenses in accordance with the straight-line method in 2 years.

## 8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Company's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and are not depend on the method of lease payment.

## 9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

<u>Class of fixed assets</u>	<u>Years</u>
Buildings and structures	5 – 10
Machinery and equipment	3 – 10
Vehicles	5 – 10
Office equipment	3 – 5
Other fixed assets	5

## 10. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period, otherwise, these costs will be included into historical costs only if associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its historical costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Company's intangible fixed assets include:

### ***Land use right***

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, registration fees, etc. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method over the remaining land allocation period of 39 years 8 months.

### ***Computer software:***

Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 03 years.

## **11. Construction-in-progress**

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly related to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

## **12. Business cooperation contract**

### *Jointly controlled operations*

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Financial Statements:

- the assets that the Company controls.
- the liabilities that the Company incurs.
- the revenue that the Company earns from the sale of merchandises or services by the joint venture.
- the expenses that the Company incurs.

## **13. Payables and accrued expenses**

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandises and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandises, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandises, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandises or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

## **14. Owner's equity**

### *Owner's contribution capital*

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

### *Share premiums*

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

## **15. Profit distribution**

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the owners is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

## **16. Recognition of revenue and income**

### ***Revenue from rendering of services***

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

### ***Interest***

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

### ***Dividend income***

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

## **17. Borrowing costs**

Borrowing costs are interests and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sale of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment property, borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Investment income earned on the temporary investment of those borrowings is deducted from the costs of relevant assets.

## **18. Expenses**

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenue are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

## **19. Corporate income tax**

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

### ***Current income tax***

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

### ***Deferred income tax***

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book value of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the value for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Book value of deferred corporate income tax assets is considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Company shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities when:

- The Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
  - Of the same subject to corporate income tax; or
  - The Company has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liabilities simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

## **20. Related parties**

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

## **21. Segment reporting**

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Financial Statements.



## 22. Financial instruments

### *Financial assets*

The classification of financial assets depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, listed and non-listed financial instruments.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at original cost plus other costs directly related to the acquisition or issuance of those financial assets.

### *Financial liabilities*

The classification of financial liabilities depends on their nature and purposes and is determined at the date of initial recognition. The financial liabilities of the Company include trade payables, borrowings, other payables.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at original cost less other costs directly related to those financial liabilities.

### *Offsetting financial instruments*

Financial assets and financial liabilities will be offset against each other and reflected at their net values in the Balance Sheet when, and only when, the Company:

- has a legal right to offset the recognized amounts; and

has intention either to settle on a net basis, or to recognize the asset and to settle the liability simultaneously.

## V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

### 1. Cash and cash equivalents

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	401,162,811	169,727,523
Demand deposits in banks	13,117,962,837	19,901,453,440
Cash equivalents	33,000,000,000	51,000,000,000
<b>Total</b>	<b><u>46,519,125,648</u></b>	<b><u>71,071,180,963</u></b>

### 2. Financial investments

The financial investments of the Company include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Company's financial investments are as follows:

#### a) *Held-to-maturity investments*

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original cost</u>	<u>Carrying value</u>	<u>Original cost</u>	<u>Carrying value</u>
<i>Short-term</i>	<i>154,000,000,000</i>	<i>154,000,000,000</i>	<i>138,800,000,000</i>	<i>138,800,000,000</i>
Term deposits	154,000,000,000	154,000,000,000	138,800,000,000	138,800,000,000

#### b) *Investments in other entities*

	<u>Ending balance</u>			<u>Beginning balance</u>		
	<u>Original cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Fair value</u>	<u>Original cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Fair value</u>
<i>Investments in associates</i>	<i>115,458,582,128</i>			<i>112,265,552,990</i>		
Tan Cang Ben						
Thanh Corporation (iii)	81,139,631,957			76,251,872,837		

	Ending balance			Beginning balance		
	Original cost	Provision	Fair value	Original cost	Provision	Fair value
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. <sup>(ii)</sup>	22,618,185,531			25,033,720,736		
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. <sup>(iv)</sup>	11,700,764,640			10,979,959,417		
<b>Investments in other entities</b>	<b>26,479,480,000</b>		<b>121,980,549,300</b>	<b>26,479,480,000</b>		<b>95,852,410,650</b>
Military Commercial Joint Stock Bank	14,666,980,000		77,678,049,300	14,666,980,000		50,188,660,650
Cat Lai Port JSC.	11,812,500,000		44,302,500,000	11,812,500,000		45,663,750,000
<b>Total</b>	<b>141,938,062,128</b>			<b>138,745,032,990</b>		

- (ii) According to the 5<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0200870931 dated 1 September 2016 granted by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City, the Company would invest in Hai Phong – 128 Tan Cang JSC. with the amount of VND 33,120,000,000, equivalent to 36% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.
- (iii) According to the Business and Tax Registration Certificate No. 0310151577 dated 12 July 2010 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Tan Cang Ben Thanh Corporation with the amount of VND 54,000,000,000, equivalent to 36% of charter capital. The Company had fully contributed capital as committed.
- (iv) According to the 1<sup>st</sup> Business and Tax Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0314745980 dated 20 November 2017 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Company would invest in Cat Lai – Eastern Saigon JSC. with the amount of VND 10,000,000,000, equivalent to 20% of charter capital. As of the balance sheet date, the Company had fully contributed capital as committed.

#### *Fair value*

For listed investments, fair value was determined in accordance with the listed price as of the balance sheet date. The Company has not determined the fair value of investments without listed price as there has not been any detailed guidance on determination of fair value.

#### *Transactions with associates*

Significant transactions between the Company and its associates are as follows:

	Current period	Previous period
<b><i>Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.</i></b>		
Rendering of services to the associate	1,048,608,000	3,148,992,000
Payables for using services		
<b><i>Tan Cang Ben Thanh Corporation</i></b>		
Dividends received from the associate during the year	13,500,000,000	13,500,000,000
Rendering of services to the associate	360,742,000	375,446,900
Payables for using services	290,651,093,120	337,845,612,652
Profit distributed to the associate according to joint venture cooperation results	4,598,617,337	13,378,334,623
<b><i>Cat Lai – Eastern Saigon JSC.</i></b>		
Rendering of services to the associate	5,467,121,500	698,023,036
Payables for using services	370,059,101,102	340,173,764,969
Dividends received from the associate during the year	824,766,240	1,185,962,231

### 3. Short-term trade receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b><i>Receivables from related parties</i></b>	<b>393,809,674,867</b>	<b>200,848,164,157</b>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	386,005,068,022	197,071,393,066
Tan Cang Warehousing JSC.	1,672,431,300	1,024,792,760
Tan Cang Overland Transport JSC.	4,428,288,200	368,423,400
Tan Cang Waterway Transport JSC.	460,185,166	623,859,142
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	93,980,520	538,772,600
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	94,089,600	283,409,280
Phu Huu – Newport Corporation	144,898,740	486,433,680
Tan Cang Container Services JSC.	725,213,706	342,781,462
Tan Cang Hiep Luc JSC.	90,149,760	18,354,600
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	-	1,844,640
Tan Cang Ben Thanh Corporation	65,601,360	75,340,800
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	21,657,300	
Tan Cang Maritime Services JSC.	7,912,080	
Tan Cang – Cai Mep International Terminal Co., Ltd.	199,113	12,758,727
<b><i>Receivables from other customers</i></b>	<b>34,314,689,779</b>	<b>30,810,160,342</b>
<b>Total</b>	<b><u>428,124,364,646</u></b>	<b><u>231,658,324,499</u></b>

### 4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Prepayments for construction, acquisition of fixed assets	1,963,256,400	1,518,599,700
Prepayments for other services	436,580,989	503,127,346
<b>Total</b>	<b><u>2,399,837,389</u></b>	<b><u>2,021,727,046</u></b>

### 5. Other short-term/ long-term receivables

#### a) Other short-term receivables

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Value	Allowance	Value	Allowance
<b><i>Receivables from related parties</i></b>	<b>247,320,000</b>		<b>494,365,056</b>	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – deposit for hiring yards	231,000,000		231,000,000	
Cat Lai – Eastern Saigon JSC. – Other receivables	16,320,000			
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation – Payments on behalf			263,365,056	
<b><i>Receivables from other organizations and individuals</i></b>	<b>10,577,484,225</b>		<b>14,904,297,414</b>	
Hiep Huy Hoang Co., Ltd. – Business cooperation capital contribution			375,000,000	
Eastern Saigon Logistics JSC. - Deposit for using services			4,112,000,000	
Advances	5,876,098,025		4,560,916,964	
Receipts and payments on behalf	1,489,910,296		491,320,400	
Deposits	53,000,000		52,000,000	
Accrued interest income of deposit	1,793,676,713		1,826,127,123	

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from employees	1,258,781,371		3,287,842,778	
Other short-term receivables	72,469,820		199,090,149	
<b>Total</b>	<b>10,824,804,225</b>		<b>15,398,662,470</b>	

**b) Other long-term receivables**

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
<i>Receivables from related parties</i>				
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>	<b>24,103,300,000</b>		<b>19,991,300,000</b>	
<i>Ms. Bui Thi No – Deposit for land rental</i>	300,000,000		300,000,000	
<i>TCL office joint venture - Deposit for office rental</i>	2,000,000,000		2,000,000,000	
<i>Eastern Saigon Logistics JSC. - Deposit for using services</i>	4,112,000,000			
<i>Construction Investment JSC. No. 14 - Deposit for hiring yards</i>	8,316,000,000		8,316,000,000	
<i>Thu Thiem Construction Trade and Service Co., Ltd. - Deposit for water charge</i>	30,000,000		30,000,000	
<i>Quang Minh Investment Construction Transport JSC. - Deposit for hiring yards</i>	3,000,000,000		3,000,000,000	
<i>Tincons Co., Ltd. - Deposit for land rental</i>	6,345,300,000		6,345,300,000	
<b>Total</b>	<b>24,103,300,000</b>		<b>19,991,300,000</b>	

**6. Doubtful debts**

	Outstanding period	Ending balance		Outstanding period	Beginning balance	
		Original cost	Recoverable amount		Original cost	Recoverable amount
<i>Other organizations and individuals</i>		<b>912,457,743</b>			<b>808,749,281</b>	
An Xuyen JSC.	Over 3 years	65,268,450		Over 3 years	65,268,450	
Khai Gia Trading Logistics One Member Limited Liability Company	Over 3 years	64,118,219		Over 3 years	64,118,219	
Saigon Sundries Investment and Trading JSC.	Over 3 years	7,800,000		Over 3 years	7,800,000	
Lam Gia Thinh Co., Ltd.	Over 3 years	258,550,000		Over 3 years	258,550,000	
Global Fertilizer Investment JSC.	Over 3 years	516,721,074		Over 3 years	413,012,612	
<b>Total</b>		<b>912,457,743</b>			<b>808,749,281</b>	

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
<b>Beginning balance</b>	<b>808,749,281</b>	<b>395,736,669</b>
Additional allowance	103,708,463	
<b>Ending balance</b>	<b>912,457,743</b>	<b>395,736,669</b>

**7. Inventories**

	<b>Ending balance</b>		<b>Beginning balance</b>	
	<b>Original cost</b>	<b>Allowance</b>	<b>Original cost</b>	<b>Allowance</b>
Materials and supplies	13,096,217,340		12,916,648,263	
<b>Total</b>	<b>13,096,217,340</b>		<b>12,916,648,263</b>	

**8. Short-term/ long-term prepaid expenses****a) Short-term prepaid expenses**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Machinery, equipment insurance premiums	818,988,396	812,967,876
Expenses for using Base software		63,487,742
Expenses for military uniform	614,989,800	665,386,100
Road toll	173,845,769	146,026,225
Expenses for tools	1,517,885,593	406,076,511
Other short-term prepaid expenses		20,904,115
<b>Total</b>	<b>3,125,709,558</b>	<b>2,114,848,569</b>

**b) Long-term prepaid expenses**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
Expenses for installation of IT, office interior systems for TCL office	1,194,121,088	1,084,737,244
Expenses for building rice wharf	6,598,097,448	9,970,098,175
Expenses for construction of Depot TC My Thuy	645,161,336	1,100,195,053
Expenses for construction of Depot TC My Thuy 2	1,756,722,265	1,434,025,376
Expenses for construction of Depot TC Tan Van	2,434,623,788	167,297,088
Expenses for construction of Tan Cang Nhon Trach	14,863,582,113	16,564,440,585
Expenses for LBH 05 CL crane repairs	4,093,823,231	
Expenses for material repairs	136,703,351	402,668,627
Expenses for tools	502,346,385	
<b>Total</b>	<b>32,225,181,005</b>	<b>30,723,462,148</b>

## 9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Perennial plants, animals working and for products	Other fixed assets	Total
<b>Historical costs</b>							
<b>Beginning balance</b>	<b>273,249,176,123</b>	<b>554,125,008,447</b>	<b>58,216,022,186</b>	<b>2,657,119,873</b>	<b>80,000,000</b>	<b>11,653,706,879</b>	<b>899,981,033,508</b>
Acquisition during the year			972,627,273	73,884,540		407,455,556	1,453,967,369
Completed constructions	3,133,464,073			140,231,000			3,273,695,073
Other increase	83,333,333	90,000,000				60,185,185	233,518,518
Disposal and liquidation							
Other decrease						276,529,113	276,529,113
<b>Ending balance</b>	<b>276,465,973,529</b>	<b>554,215,008,447</b>	<b>59,188,649,459</b>	<b>2,871,235,413</b>	<b>80,000,000</b>	<b>11,844,818,507</b>	<b>904,665,685,355</b>
<i>In which:</i>							
Assets fully depreciated but still in use	13,608,662,300	192,518,207,229	6,619,821,285	2,478,453,509	80,000,000	215,582,902	215,520,727,225
Assets waiting for liquidation							
<b>Depreciation</b>							
<b>Beginning balance</b>	<b>117,896,957,546</b>	<b>477,103,060,122</b>	<b>49,308,899,874</b>	<b>2,530,484,332</b>	<b>80,000,000</b>	<b>2,106,309,420</b>	<b>649,025,711,294</b>
Depreciation during the year	11,375,427,978	12,475,704,283	4,183,904,175	98,124,459		2,203,646,513	30,336,807,408
Other increase							
Disposal and liquidation							
<b>Ending balance</b>	<b>129,272,385,524</b>	<b>489,578,764,405</b>	<b>53,492,804,049</b>	<b>2,628,608,791</b>	<b>80,000,000</b>	<b>4,309,955,933</b>	<b>679,362,518,702</b>
<b>Net book value</b>							
Beginning balance	155,352,218,577	77,021,948,325	8,907,122,312	126,635,541		9,547,397,459	250,955,322,214
<b>Ending balance</b>	<b>147,193,588,005</b>	<b>64,636,244,042</b>	<b>5,695,845,410</b>	<b>242,626,622</b>		<b>7,534,862,574</b>	<b>225,303,166,653</b>
<i>In which:</i>							
Assets temporarily not in use							
Assets waiting for liquidation							

## 10. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
<b>Historical costs</b>			
Beginning balance	27,991,682,391	700,229,000	28,691,911,391
Increase during the year			
<b>Ending balance</b>	<b>27,991,682,391</b>	<b>700,229,000</b>	<b>28,691,911,391</b>
<b>Amortization</b>			
Beginning balance	5,233,738,895	589,153,730	5,822,892,625
Amortization during the year	705,672,660	39,999,996	745,672,656
<b>Ending balance</b>	<b>5,939,411,555</b>	<b>629,153,726</b>	<b>6,568,565,281</b>
<b>Net book value</b>			
Beginning balance	22,757,943,496	111,075,270	22,869,018,766
<b>Ending balance</b>	<b>22,052,270,836</b>	<b>71,075,274</b>	<b>22,123,346,110</b>

## 11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Increase during the year	Transferred to fixed assets during the year	Other decrease	Ending balance
Acquisition of fixed assets	288,000,000	1,485,283,110	(1,453,967,369)		319,315,741
Construction-in-progress	2,668,427,324	874,760,973	(454,362,963)		3,088,825,334
• <i>Project of relocation of petroleum warehouse of region 2 – item of design consulting and appraisal fees</i>	1,808,239,341	87,384,138			1,895,623,479
• <i>Project of access road to ICD Tan Cang Nhon Trach</i>	19,690,909				19,690,909
• <i>Audit fee for ICD Tan Cang Nhon Trach project</i>	524,822,153				524,822,153
• <i>Project of TCL-Long Binh Depot – Item of geological survey consulting fee</i>	282,228,672				282,228,672
• <i>Project of investment in building goods warehouse in ICD TCNT</i>	33,446,249	333,013,872			366,460,121
• <i>Project of worker restroom in TMY2 area</i>		243,844,444	(243,844,444)		
• <i>Project of worker restroom in IMDG TCNT</i>		210,518,519	(210,518,519)		
• <i>Project of mechanical restroom in depot TCTV</i>		132,279,630	(132,279,630)		

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase during the year</u>	<u>Transferred to fixed assets during the year</u>	<u>Other decrease</u>	<u>Ending balance</u>
• <i>Project of office restroom of wharf 125</i>		112,882,407	(112,882,407)		
• <i>Project of road connecting IMDG TCNT yard</i>		2,433,939,073	(2,433,939,073)		
<b>Total</b>	<b><u>2,956,427,324</u></b>	<b><u>5,039,145,193</u></b>	<b><u>(4,587,431,442)</u></b>		<b><u>3,408,141,075</u></b>

## 12. Short-term trade payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related parties</i>	<i>204,254,054,764</i>	<i>138,019,733,827</i>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation		163,500,000
Tan Cang Warehousing JSC.	50,447,070	56,552,040
Tan Cang Overland Transport JSC.	27,434,970	
Tan Cang Waterway Transport JSC.	148,758,120	1,095,907,320
Tan Cang Technical Services JSC.	10,055,503,043	6,014,168,196
Tan Cang Ben Thanh Corporation	140,422,506,082	97,007,582,280
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	491,656,091	
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	42,920,000	
Tan Cang Container Services JSC.	19,947,820,777	11,834,236,546
Tan Cang Hiep Luc JSC.	28,169,856	
Phu Huu – Newport Corporation	15,874,920	25,923,240
Tan Cang – Tay Ninh JSC.	-	445,408,200
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	32,987,606,835	21,132,326,274
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	35,357,000	244,129,731
<i>Payables to other suppliers</i>	<i>67,885,094,822</i>	<i>28,149,932,453</i>
Other customers	67,885,094,822	28,149,932,453
<b>Total</b>	<b><u>272,139,149,586</u></b>	<b><u>166,169,666,280</u></b>

## 13. Taxes and other obligations to the State Budget

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase during the year</u>		<u>Ending balance</u>	
	<u>Payable</u>	<u>Amount payable</u>	<u>Amount already paid</u>	<u>Payable</u>	<u>Receivable</u>
VAT on local sales	214,711,322	24,128,861,147	24,126,690,546	216,881,923	
Corporate income tax	11,484,549,619	30,894,058,596	31,616,707,641	10,761,900,574	
Corporate income tax paid on behalf of business co-operator	1,319,371,794	1,724,481,501	1,765,950,582	1,277,902,713	
Personal income tax	200,277,719	7,046,704,417	6,809,889,297	437,092,839	
Other taxes		122,206,818	122,206,818		
<b>Total</b>	<b><u>13,218,910,454</u></b>	<b><u>63,916,312,479</u></b>	<b><u>64,441,444,884</u></b>	<b><u>12,693,778,049</u></b>	



### **Value added tax (VAT)**

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rate applied to water sale is 5% and the VAT rates applied to other services are 8% and 10% respectively.

### **Corporate income tax**

The Company and its subsidiaries have to pay corporate income tax for taxable income at the tax rate of 20% (that of the previous year was 20%).

The determination of corporate income tax payable of the Company is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations change for each period and the regulations on taxes for various transactions can be explained in various ways. Therefore, the tax amount presented in the Consolidated Financial Statements could change when being examined by the Tax Office.

### **Other taxes**

The Company declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

## **14. Other short-term/ long-term payables**

### **a) Other short-term payables**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>Payables to related parties</b>	<b>10,440,516,772</b>	<b>17,458,451,022</b>
<b>Tan Cang Ben Thanh Corporation</b>	<b>4,598,617,337</b>	<b>13,378,334,623</b>
- Payable for profit distributed from business cooperation results	4,598,617,337	13,378,334,623
<b>Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company</b>	<b>5,841,899,435</b>	<b>4,080,116,399</b>
- Payable for profit distributed from business cooperation results	5,841,899,435	4,080,116,399
<b>Payables to other organizations and individuals</b>	<b>14,949,858,915</b>	<b>16,574,207,271</b>
Trade Union's expenditure	460,315,544	801,511,464
Social insurance premiums	776,485,534	689,562,611
Health insurance premiums	30,548,727	32,838,796
Payable for container deposit received on behalf	2,424,029,110	
Dividends payable	6,367,886,723	6,653,390,071
Deposit for office rental	283,806,100	
Payable to Hiep Huy Hoang Company for joint venture service fee		4,922,483,282
Union One Logistics and Trade Investment JSC. – Payable for profit distributed from business cooperation results	2,300,193,640	1,125,671,572
Other short-term payables	2,306,593,537	2,348,749,475
<b>Total</b>	<b>25,390,375,687</b>	<b>34,032,658,293</b>

### **b) Other long-term payables**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
<b>Payables to related parties</b>	<b>26,813,210,000</b>	<b>26,813,210,000</b>
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company – Payable for joint venture cooperation contribution capital	18,750,000,000	18,750,000,000
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company – Deposit for office rental	2,000,000,000	2,000,000,000
Tan Cang Ben Thanh Corporation - Payable for joint venture cooperation contribution capital	6,000,000,000	6,000,000,000
Tan Cang Information Technology Solutions JSC. - Deposit for office rental	63,210,000	63,210,000
<b>Payables to other organizations and individuals</b>	<b>17,134,610,404</b>	<b>17,134,610,404</b>

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Union One Logistics and Trade Investment JSC. - Payable for joint venture cooperation contribution capital	12,500,000,000	12,500,000,000
Receipt of long-term deposits	4,634,610,404	4,634,610,404
<b>Total</b>	<b><u>43,947,820,404</u></b>	<b><u>43,947,820,404</u></b>

## 15. Short-term/long-term borrowings and financial leases

### a) Short-term borrowings

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>Current portions of long-term loans</b>		
Asia Commercial Joint Stock Bank (“ACB”) - Head Office Branch <sup>(i)</sup>	25,000,000,000	
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (“VIB”) – Saigon Branch	7,249,712,000	7,249,712,000
<b>Total</b>	<b><u>32,249,712,000</u></b>	<b><u>7,249,712,000</u></b>

### b) Long-term borrowings

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>Long-term loan from bank</b>		
VIB - Saigon Branch <sup>(i)</sup>	1,811,700,252	9,061,412,252
<b>Total</b>	<b><u>1,811,700,252</u></b>	<b><u>9,061,412,252</u></b>

(i) This is the loan from ACB which comprises of following Agreements:

- Loan arising from Credit Agreement No. BTH.DN.1358.271224 dated 27 December 2024 to supplement working capital serving business. The collaterals are the deposit contracts No. 432334839;432338769;432340279 at ACB.

(ii) This is the loan from VIB which comprises of following Agreement:

- Loan arising from Credit Agreement No. 016-HDTD.VIB625.18 dated 24 January 2018 to pay for the construction of TCL's office building. The collaterals are the land use right and construction works on land lot No. 471, map sheet No. 22, Thanh My Loi Ward, District 2, Ho Chi Minh City.

## 16. Short-term provisions

These are provisions for fixed asset repairs.

## 17. Bonus and welfare funds

	<u>Beginning balance</u>	<u>Increase due to appropriation from profit</u>	<u>Other increase</u>	<u>Disbursement during the year</u>	<u>Ending balance</u>
Bonus fund	8,800,998,187	11,791,798,465	70,480,000	10,790,000,000	9,873,276,652
Welfare fund	9,035,925,883	11,785,000,000		11,979,670,250	8,841,255,633
Bonus fund for the Executive Officers		647,589,368		647,589,368	
<b>Total</b>	<b><u>17,836,924,070</u></b>	<b><u>24,224,387,833</u></b>	<b><u>70,480,000</u></b>	<b><u>23,417,259,618</u></b>	<b><u>18,714,532,285</u></b>

18. Owner's equity

a) *Statement on changes in owner's equity*

	Owner's contribution capital	Share premiums	Other sources of capital	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interest	Total
<b>Beginning balance of the previous year</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>20,712,126,338</b>	<b>1,512,000,000</b>	<b>117,878,265,220</b>	<b>91,330,786,960</b>	<b>22,569,499,167</b>	<b>555,587,037,685</b>
Profit in the previous year					134,162,690,792	258,627,782	134,421,318,574
Appropriation for funds in the Parent Company				40,127,182,411	(62,949,624,379)		(22,822,441,968)
Appropriation for funds in the Subsidiary				26,923,190	(40,384,785)	(12,931,389)	(26,392,984)
Dividends declared in the Parent Company					(67,278,359,046)	(348,067,156)	(67,626,426,202)
Appropriation for funds for the Executive Officers					(772,000,000)		(772,000,000)
Adjustment of joint venture profit share of the previous year					100,000,000		100,000,000
<b>Ending balance of the previous year</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>20,712,126,338</b>	<b>1,512,000,000</b>	<b>158,032,370,821</b>	<b>94,553,109,542</b>	<b>22,467,128,404</b>	<b>598,861,095,105</b>
<b>Beginning balance of the current year</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>20,712,126,338</b>	<b>1,512,000,000</b>	<b>158,032,370,821</b>	<b>94,553,109,542</b>	<b>22,467,128,404</b>	<b>598,861,095,105</b>
Profit in the current year					142,736,044,941	66,618,910	142,802,663,851
Appropriation for funds in the Parent Company				41,188,586,710	(64,758,586,710)		(23,570,000,000)
Dividends declared in the Parent Company					(70,160,060,957)		(70,160,060,957)
Dividends declared in the Subsidiary					(218,646,223)	(210,034,504)	(428,680,727)
Appropriation for funds for the Executive Officers					(647,589,368)		(647,589,368)
Increase due to consolidation							
Appropriation for funds in the Subsidiary				6,935,038	(10,402,557)	(3,330,946)	(6,798,465)
<b>Ending balance of the current year</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>20,712,126,338</b>	<b>1,512,000,000</b>	<b>199,227,892,569</b>	<b>101,493,868,668</b>	<b>22,320,381,864</b>	<b>646,850,629,439</b>

**b) Details of owner's capital contribution**

The contribution of charter capital is as follows:

	As in the Business Registration Certificate		Charter capital contributed (VND)	Charter capital to be contributed (VND)
	VND	Rate (%)		
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	153,812,730,000	51	153,812,730,000	
Other shareholders	147,771,630,000	49	147,771,630,000	
<b>Total</b>	<b>301,584,360,000</b>	<b>100</b>	<b>301,584,360,000</b>	

**c) Shares**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of ordinary shares registered to be issued	30,158,436	30,158,436
Number of ordinary shares already sold to the public	30,158,436	30,158,436
Number of outstanding ordinary shares	30,158,436	30,158,436

Face value per outstanding share: VND 10,000.

**VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT****1. Revenue from sales of merchandises and rendering of services****a) Gross revenue**

	<u>Accumulated from the beginning of the year</u>	
	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Revenue from container stevedoring service	180,974,310,950	172,414,707,036
Revenue from services at Nhon Trach wharf	79,956,884,250	83,359,924,673
Revenue from port transfer services	4,380,291,526	11,474,287,360
Revenue from depot services	1,224,422,826,605	1,100,004,392,194
Revenue from merchandises packing and unpacking service	70,597,352,450	86,852,451,273
Revenue from other services	70,526,321,045	75,309,742,919
<b>Total</b>	<b>1,630,857,986,826</b>	<b>1,529,415,505,455</b>

**b) Revenue from sales of merchandises and rendering of services to related parties**

Besides transactions of sales of merchandises and rendering of services to the associates as presented in Note V.2b, the Company also has transactions of sales of merchandises and rendering of services to related parties which are not the associates as follows:

	<u>Accumulated from the beginning of the year</u>	
	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	814,018,995,109	860,187,364,491
Tan Cang Warehousing JSC.	3,506,759,677	2,937,225,569
Tan Cang Overland Transport JSC.	8,008,127,887	3,132,684,186
Tan Cang Waterway Transport JSC.	1,908,271,778	1,625,936,709
Phu Huu – Newport Corporation	705,011,723	1,747,696,265
Tan Cang Hiep Luc JSC.	250,535,600	194,699,545
Tan Cang Container Services JSC.	1,065,728,151	1,316,400,791
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	3,317,111,704	1,296,050,746
Tan Cang – Cai Mep JSC.	54,581,091	192,106,364
Tan Cang Maritime Services JSC.	29,489,000	23,121,818

	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Tan Cang Pilot One Member Limited Liability Company	5,309,995,446	5,294,623,080
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	526,662,500	228,147,500
<b>2. Costs of sales</b>		
	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Expenses for supplies, materials	30,302,202,057	32,826,766,102
Labor costs	85,816,055,842	81,622,781,740
General manufacturing expenses	1,264,027,812,336	1,175,719,920,097
<b>Total</b>	<b>1,380,146,070,235</b>	<b>1,290,169,467,939</b>
<b>3. Financial income</b>		
	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Deposit and loan interests	6,747,242,053	11,638,169,068
Dividends and profit received	4,983,517,723	5,899,540,500
Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies	81,021	46,718
<b>Total</b>	<b>11,730,840,797</b>	<b>17,537,756,286</b>
<b>4. Financial expenses</b>		
	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Loan interest expenses	503,814,945	1,025,856,761
<b>Total</b>	<b>503,814,945</b>	<b>1,025,856,761</b>
<b>5. Selling expenses</b>		
	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Commission expenses	24,134,310,883	27,246,350,059
Expenses for conference and advertising	3,616,642,388	3,370,850,168
Expenses for customer gifts	2,839,953,300	4,560,007,841
<b>Total</b>	<b>30,590,906,571</b>	<b>35,177,208,068</b>
<b>6. General and administration expenses</b>		
	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<b>Current period</b>	<b>Previous period</b>
Labor costs	40,962,463,264	38,195,868,841
Expenses for office supplies	879,882,491	1,048,749,101
Depreciation/amortization of fixed assets	737,975,855	795,697,298
Taxes, fees and legal fees	434,847,335	117,151,891
Allowance for doubtful debts	103,708,463	413,012,612
Expenses for external services	8,685,869,099	9,012,854,670
Other expenses	22,915,338,014	20,590,977,485
<b>Total</b>	<b>74,720,084,521</b>	<b>70,174,311,898</b>

## 7. Other income

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Proceeds from compensation and fixed asset liquidation		2,116,199,698
Other income	7,215,616	18,579,700
<b>Total</b>	<b>7,215,616</b>	<b>2,134,779,398</b>

## 8. Other expenses

	Accumulated from the beginning of the year	
	Current period	Previous period
Fines for violation, late payment of tax, compensation for damages	145,422,443	35,285,576
Other expenses	23,403,870	72,564,505
<b>Total</b>	<b>168,826,313</b>	<b>107,850,081</b>

## 9. Earnings per share

### 9a. Basic/diluted earnings per share

	Current period	Previous period
Accounting profit after corporate income tax	142,736,044,941	134,162,690,792
Increases/(decreases) in accounting profit used to determine profit distributed to ordinary equity holders:		
- Appropriation for bonus and welfare funds in the Parent Company	(23,576,798,465)	(22,835,903,563)
- Appropriation for bonus and welfare funds in the Subsidiary		
- Appropriation for bonus fund for the Executive Officers	(23,576,798,465)	(22,835,903,563)
- Appropriation for bonus fund for the Joint Venture's Executive Officers		
Profit used to calculate basic earnings per share	119,159,246,476	111,326,787,229
Average number of ordinary shares outstanding during the year/period	30,158,436	30,158,436
<b>Basic earnings per share</b>	<b>3,951</b>	<b>3,691</b>

### 9b. Other information

Basic earnings/diluted earnings per share in the current year have not been deducted by the appropriation for bonus and welfare funds when determining profit used for calculation of basic earnings per share in accordance with the guidance of the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance.

There have not been any transactions of common shares or potential transactions of common shares from the balance sheet date to the disclosure date of these Financial Statements.

## VII. OTHER DISCLOSURES

### 1. Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	Parent Company
Dong Nai Newport Logistics JSC.	Subsidiary
Tan Cang Construction One Member Co., Ltd.	Company in the same Group
Tan Cang Song Than ICD One Member Co., Ltd.	Company in the same Group
Tan Cang Warehousing JSC.	Company in the same Group
ICD Tan Cang – Long Binh JSC.	Company in the same Group



Tan Cang Overland Transport JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Waterway Transport JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Technical Services JSC.	Company in the same Group
Tan Cang – Cai Mep JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Hiep Phuoc JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Infrastructure Development Investment JSC.	Company in the same Group
Express Newport JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Mien Trung JSC.	Company in the same Group
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	Company in the same Group
Tan Cang First Construction JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Fuel JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Trading and Reefer Container Services JSC.	Company in the same Group
Tan Cang Shipping JSC.	Company in the same Group
Hai Phong – 128 Tan Cang JSC.	Associate
Tan Cang Ben Thanh Corporation	Associate
Cat Lai – Eastern Saigon JSC.	Associate

*Transactions with other related parties*

Apart from transactions with the associates as presented in Note V.2b as well as transactions of sales of merchandises and rendering of services to other related parties which are not the associates as presented in Note VI.1b, Company also has other transactions with other related parties as follows:

	<b>Accumulated from the beginning of the year</b>	
	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation		
<i>Using services provided by the Parent Company</i>	13,809,265,827	13,578,595,145
<i>Dividends paid to the Parent Company</i>	35,782,725,977	34,313,013,032
Tan Cang Warehousing JSC.	443,731,750	354,614,000
Tan Cang Overland Transport JSC.	264,627,000	432,160,380
Tan Cang Waterway Transport JSC.	3,841,429,000	8,142,111,550
Tan Cang Technical Services JSC.	50,721,507,582	31,037,703,097
Tan Cang Information Technology Solutions JSC.	3,255,921,031	4,084,623,599
Tan Cang Container Services JSC.	37,533,596,140	33,154,194,780
Tan Cang – STC Human Resource Development Co., Ltd.	316,520,342	159,082,168
Tan Cang Hiep Luc JSC.	100,395,500	723,920,200
Phu Huu – Newport Corporation	229,156,000	174,790,000
Tan Cang – Tay Ninh JSC.	148,605,000	2,064,800,072
Tan Cang Offshore Travel and Flight Services JSC.	568,209,332	550,851,228

Prepared on 24 January 2025

Prepared by



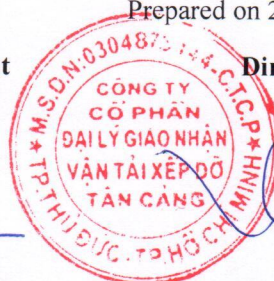
**Nguyen Xuan Tan**

Chief Accountant



**Pham Thi Thu Ha**

Director




**Le Van Cuong**